ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1205 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 08 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng nhà ăn lưu học sinh Lào, trường Đại học Hồng Đức

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Chủ trương đầu tư dự án Xây dựng nhà ăn lưu học sinh Lào, Trường Đại học Hồng Đức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2108/SXD-HĐXD ngày 31/3/2022, kèm theo Tờ trình số 278/TTr-BQL ngày 29/3/2022 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Xây dựng nhà ăn lưu học sinh Lào, trường Đại học Hồng Đức với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Xây dựng nhà ăn lưu học sinh Lào, trường Đại học Hồng Đức.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III. Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 20-50 năm.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường Đại học Hồng Đức.

5. Nhà thầu khảo sát, thiết kế, lập dự toán xây dựng: Công ty cổ phần xây dựng Hương Anh.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

7. Mục tiêu đầu tư: Đáp ứng nhu cầu văn hóa ẩm thực, sinh hoạt của lưu học sinh Lào và các sinh viên trong khu nội trú của Trường Đại học Hồng Đức.

8. Quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế chủ yếu

Xây mới nhà ăn 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 450m2, cụ thể:

8.1. Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái) là 6,35m. Trong đó, chiều cao nhà là 3,9m, chiều cao mái 2,0m, nền nhà cao hơn so với cos sân hoàn thiện là 0,45m. Mặt bằng công trình hình chữ nhật có kích thước 14,1m x 31,5m (từ tim trục đến tim trục); bố trí không gian phòng ăn khoảng 300 chỗ ngồi, khu bếp nấu, kho và khu vệ sinh.

Tường nhà xây gạch không nung, vữa xi măng mác 50. Tường trong và ngoài nhà trát vữa XM mác 75, lăn sơn trực tiếp. Tường trong khu vệ sinh ốp gạch men kính kích thước 300x600 cao sát trần thạch cao.

Mái đổ sàn BTCT kết hợp vì kèo thép hình (khu phòng ăn), xây tường thu hồi, gác xà gồ và lợp tôn dày 0,47mm. Bậc tam cấp xây gạch, mặt bậc, cổ bậc ốp đá granit tự nhiên. Hệ thống cửa sử dụng cửa khung nhôm hệ, panô kính an toàn dày 6,38mm. Hoa sắt cửa sổ sử dụng sắt vuông 14x14 sơn tĩnh điện màu trắng.

8.2. Giải pháp kết cấu:

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT dưới cột. Kích thước móng điển hình: 1,4m x 1,4m; 1,4m x 1,6m; 1,7m x 1,7m; 1,2m x 1,2m. Tường móng xây đá hộc vữa XM mác 75. Móng đơn, giằng móng BTCT cấp độ bền B20 (mác 250). Lót móng bê tông mác 100 đá 4x6.

Kết cấu thân sử dụng giải pháp khung BTCT chịu lực, sàn BTCT đổ tại chỗ. Cột, dầm, sàn BTCT cấp độ bền B20 (mác 250). Dầm BTCT có tiết diện điển hình: 220x350(mm); 220x500(mm). Cột BTCT có tiết diện điển hình: 220x220(mm); 220x350(mm). Sàn BTCT có chiều dày điển hình 100mm. Mái khu vực phòng ăn sử dụng kết cấu vì kèo thép hình có khẩu độ 12,0m. Tiết diện thanh cánh 2L80x6, 2L63x6; liên kết hàn và bu lông cấp độ bền 8.8.

8.3. Giải pháp cấp điện, chống sét.

Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ trạm biến áp hiện có của trường. Cấp đến công trình bằng cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4x16)mm2. Dây dẫn trong các phòng dùng dây Cu/PVC 2x6mm2 và 2x1,5mm2. Hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép ϕ16 dài 1,5m, dây thu sét thép ϕ10. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m. Dây tiếp địa bằng thép dẹt 25x3.

8.4. Giải pháp cấp thoát nước.

Nguồn cấp cho công trình được lấy từ trạm bơm hiện có của trường, bơm lên téc nước trên mái và cấp xuống các thiết bị vệ sinh. Ống cấp nước sử dụng ống PPR.

Thoát nước từ xí, tiểu được thu vào ống đứng về bể tự hoại xử lý, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung. Nước từ phễu sàn được thu về ống riêng và thoát trực tiếp vào hệ thống thoát nước chung. Nước mưa trên mái được thu về sê nô mái và thoát xuống các ống đứng xuống hệ thống thoát nước chung. Ống thoát nước sử dụng ống PVC.

Rãnh thoát nước xung quanh nhà xây gạch có kích thước BxH = 300x300. Thành rãnh xây gạch không nung, trát trong rãnh vữa XM mác 75, đáy rãnh láng vữa XM mác 75. Nắp rãnh sử dụng tấm đan BTCT đúc sẵn.

8.5. Phần phòng cháy chữa cháy.

Hệ thống chữa cháy tại chỗ sử dụng bình chữa cháy MT3-CO2 và bình chữa cháy MFZ4, vị trí đặt tại hành lang và khu vực bếp nấu thuận tiện cho việc dập tắt đám cháy.

9. Tổng mức đầu tư: 3.498.201.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng: 2.834.027.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 249.990.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 97.744.809 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 278.800.913 đồng;
- Chi phí khác: 17.043.835 đồng;
- Chi phí dự phòng: 20.594.386 đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo ngân sách tỉnh hằng năm.

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 01 bước.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2108/SXD-HĐXD ngày 31/3/2022.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(Mld51)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Xây dựng nhà ăn lưu học sinh Lào, trường Đại học Hồng Đức

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng.

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	CÁCH TÍNH	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	**Chi phí xây dựng**	**G_{XD}**	Dự toán chi tiết	**2.609.207.890**	**224.818.954**	**2.834.027.000**
II	**Chi phí thiết bị**	**G_{TB}**	Dự toán chi tiết	**227.263.636**	**22.726.364**	**249.990.000**
III	**Chi phí quản lý dự án**	**G_{QLDA}**	*3,446% x (G_{XD}+G_{TB})trước thuế*	**97.744.809**		**97.744.809**
IV	**Chi phí tư vấn ĐTXD**	**G_{TV}**	(1)+(2)+… + (10)	**258.148.994**	**20.651.919**	**278.800.913**
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	G_{BCKTKT}	*4,847% x (G_{XD}+G_{TB})trước thuế*	137.483.775	10.998.702	148.482.477
2	Chi phí thẩm tra thiết kế	G_{TTr}	*0,258% x (G_{XD})trước thuế*	6.731.756	538.541	7.270.297
3	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		*0,25% x (G_{XD})trước thuế*	6.523.020	521.842	7.044.861
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		0,432% *x (G_{XD})trước thuế*	11.271.778	901.742	12.173.520
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị		0,367% *x (G_{TB})trước thuế*	834.058	66.725	900.782
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G_{GSTC}	3,285% *x (G_{XD})trước thuế*	85.712.479	6.856.998	92.569.478
7	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		0,844% *x (G_{TB})trước thuế*	1.918.105	153.448	2.071.553
8	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng		0,1% *x (G_{XD})trước thuế*	2.609.208	208.737	2.817.945

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	CÁCH TÍNH	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
9	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT mua sắm vật tư, thiết bị		*Mức tối thiểu*	2.000.000	160.000	2.160.000
10	Chi phí thẩm định giá thiết bị		*Theo dự toán*	3.064.815	245.185	3.310.000
V	**Chi phí khác**	**G_K**	(1)+(2)+… + (4)	**16.862.301**	**181.534**	**17.043.835**
1	Chi phí bảo hiểm công trình		0,08% *x (G_{XD}+G_{TB})trước thuế*	2.269.177	181.534	2.450.711
2	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT		0,019% x TMĐT x 50%	332.500		332.500
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,57% x TMĐT x 50%	9.975.000		9.975.000
4	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		5,% x (G_{GSTC}) trước thuế	4.285.624		4.285.624
VI	**Chi phí dự phòng**	**G_{DP}**				**20.594.386**
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	G_{DP1}	0,6% x (I+II+III+IV+V)			20.594.386
	TỔNG CỘNG (làm tròn)	**$G_{TMĐT}$**	I+II+III+IV+V+VI			**3.498.201.000**